

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9- 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 34 |

11/11/2011 10:00:00 AM

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Công ty (bao gồm chi nhánh của Công ty) có trụ sở chính có địa chỉ tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Thành viên | |
| Ông Hồ Bảo Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Hồ Văn Trung | Thành viên | |
| Ông Lê Tuấn Hải | Thành viên độc lập | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương | Trưởng ban | |
| Bà Trần Nguyễn Khánh Linh | Thành viên | |
| Bà Lai Lệ Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2021 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61201381/22576278/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Trần Mạnh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 276.216.151.389 | 209.039.444.569 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 16.931.038.108 | 78.364.751.250 |
| 111 | 1. Tiền | | 6.631.038.108 | 17.864.751.250 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.300.000.000 | 60.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.1 | 146.754.000.000 | 15.965.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 146.754.000.000 | 15.965.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 106.930.414.483 | 110.195.400.910 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 61.851.227.245 | 33.628.688.387 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 345.074.532 | 1.647.295.062 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8 | 42.412.500.000 | 52.412.500.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 5.569.717.345 | 25.270.711.239 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (3.248.104.639) | (2.763.793.778) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 5.419.738.928 | 4.514.292.409 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 5.419.738.928 | 4.514.292.409 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 180.959.870 | - |
| 153 | 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 180.959.870 | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 818.970.122.189 | 826.248.340.310 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 8 | 117.665.625.000 | 128.871.875.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | 117.665.625.000 | 128.871.875.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 261.932.123.139 | 261.967.796.173 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 245.374.022.240 | 245.591.801.862 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.484.862.962.348 | 1.465.531.469.192 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.239.488.940.108) | (1.219.939.667.330) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 16.558.100.899 | 16.375.994.311 |
| 228 | Nguyên giá | | 21.129.822.400 | 20.718.322.400 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.571.721.501) | (4.342.328.089) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 2.017.229.080 | 9.990.801.328 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.017.229.080 | 9.990.801.328 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 6.2 | 436.923.176.764 | 424.673.176.764 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 337.624.176.764 | 337.624.176.764 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 18.130.000.000 | 5.880.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 81.169.000.000 | 81.169.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 431.968.206 | 744.691.045 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 431.968.206 | 744.691.045 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.095.186.273.578 | 1.035.287.784.879 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 143.268.191.854 | 29.392.760.492 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 143.268.191.854 | 29.392.760.492 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 1.256.449.130 | 445.766.039 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 391.288.355 | 1.072.350.350 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 35.058.307.294 | 6.256.771.786 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.713.722.859 | 8.503.300.785 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 1.083.676.682 | 6.568.887.603 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 98.644.947.829 | 4.971.837.441 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15 | 3.119.799.705 | 1.573.846.488 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 951.918.081.724 | 1.005.895.024.387 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 951.918.081.724 | 1.005.895.024.387 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 635.000.000.000 | 635.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 635.000.000.000 | 635.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 316.918.081.724 | 370.895.024.387 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 207.645.024.387 | 212.327.389.212 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 109.273.057.337 | 158.567.635.175 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.095.186.273.578 | 1.035.287.784.879 |

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.1 | 193.468.217.617 | 140.357.568.387 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 18.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.1 | 193.468.217.617 | 140.357.568.387 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 19 | (62.554.910.025) | (56.708.987.402) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 130.913.307.592 | 83.648.580.985 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18.2 | 15.787.553.050 | 13.363.670.652 |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | (12.274.597.012) | (13.113.261.228) |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 134.426.263.630 | 83.898.990.409 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | | 636.679.200 | 321.380.729 |
| 32 | 10. Chi phí khác | | (55.882.409) | (30.000.000) |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | 580.796.791 | 291.380.729 |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 135.007.060.421 | 84.190.371.138 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22.1 | (25.734.003.084) | (16.183.665.227) |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 109.273.057.337 | 68.006.705.911 |

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 135.007.060.421 | 84.190.371.138 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | | 19.757.489.407 | 22.336.209.047 |
| 03 | Trích lập dự phòng | | 484.310.861 | 809.723.421 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | 18.2 | (15.787.553.050) | (13.363.670.652) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 139.461.307.639 | 93.972.632.954 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (5.314.588.087) | (47.964.504.008) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (905.446.519) | (1.028.473.190) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (3.196.140.963) | (2.163.242.662) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 312.722.839 | 447.660.909 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 13 | (1.793.123.525) | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.181.050.000) | (2.099.207.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 125.383.681.384 | 41.164.867.003 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (13.895.000.829) | (1.460.030.000) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | (130.789.000.000) | (100.930.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 21.206.250.000 | 92.864.375.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (12.250.000.000) | (37.409.631.309) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 12.400.256.303 | 10.605.385.543 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (123.327.494.526) | (36.329.900.766) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 36 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 16.3 | (63.489.900.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (63.489.900.000) | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (61.433.713.142) | 4.834.966.237 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 78.364.751.250 | 26.416.327.606 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 16.931.038.108 | 31.251.293.843 |

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 124 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 126).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật, một công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

| <u>Tên công ty con</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Địa chỉ trụ sở chính</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|--|----------------------|-------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | 50,94% | 50,94% | Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh điện năng |
| <u>Tên công ty liên kết</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Địa chỉ trụ sở chính</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | 49,00% | 49,00% | Tổ dân phố số 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam. | Đầu tư và triển khai dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà 2 |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 vào ngày 13 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập ("chi nhánh") như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và chi nhánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ của chi nhánh được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ của chi nhánh. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa chi nhánh và Văn phòng Công ty được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|--------------------------------------|---|--|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định căn cứ theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐTĐB ngày 28 tháng 6 năm 2012, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 14 tháng 1 năm 2015 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 22 tháng 2 năm 2021 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN").

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện với doanh thu trong kỳ chiếm 94% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. NGHIỆP VỤ GÓP VỐN TRONG KỲ

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, một công ty liên kết

Căn cứ theo Nghị quyết số 1452/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 7 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, trong kỳ, theo thông báo số 455/TB-TBC2 ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, Công ty đã góp bổ sung 12.250.000.000 VND cho đợt góp vốn thứ 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Tiền mặt | 315.189.658 | 745.658.459 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.315.848.450 | 17.119.092.791 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.300.000.000 | 60.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.931.038.108</u> | <u>78.364.751.250</u> |

(*) Khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,7%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 146.754.000.000 | 146.754.000.000 | 15.965.000.000 | 15.965.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>146.754.000.000</u> | <u>146.754.000.000</u> | <u>15.965.000.000</u> | <u>15.965.000.000</u> |

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 4 đến 10 tháng và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 6,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 5,4%/năm đến 6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | |
|---|--------------------------|------------------------|----------|----------------|---------------------------|------------------------|----------|----------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | | 337.624.176.764 | - | | | 337.624.176.764 | - | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (i) | 50,94% | 337.624.176.764 | - | (i) | 50,94% | 337.624.176.764 | - | (i) |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | 18.130.000.000 | - | | | 5.880.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (ii) | 49% | 18.130.000.000 | - | (ii) | 49% | 5.880.000.000 | - | (ii) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 81.169.000.000 | - | | | 81.169.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii) | 0,6% | 32.619.000.000 | - | 53.700.000.000 | 0,6% | 32.619.000.000 | - | 57.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (iv) | 5% | 48.550.000.000 | - | (iv) | 5% | 48.550.000.000 | - | (iv) |
| TỔNG CỘNG | | 436.923.176.764 | - | | | 424.673.176.764 | - | |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.889.270 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã tiến hành góp bổ sung vốn điều lệ với số tiền 12.250.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo Thông báo thực hiện góp vốn đợt 2 số 455/TB-TBC2 ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Thác Bà 2. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 49% tỷ lệ sở hữu tương ứng 8.465.289 cổ phần tại công ty này. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 0,6% quyền biểu quyết tương ứng 3.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch bình quân vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 6 năm 2021 là 17.900 VND/cổ phiếu.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Phải thu của khách hàng | 10.593.477.694 | 7.889.924.677 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An | 4.786.205.350 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải | 3.590.965.910 | 3.790.965.910 |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 1.002.027.510 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Leader Nam Tiến | 134.992.820 | 1.929.428.233 |
| - Phải thu các khách hàng khác | 879.286.104 | 2.169.530.534 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23) | 51.257.749.551 | 25.738.763.710 |
| TỔNG CỘNG | 61.851.227.245 | 33.628.688.387 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (3.248.104.639) | (2.763.793.778) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Số đầu kỳ | 2.763.793.778 | 2.063.014.637 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 484.310.861 | 809.723.421 |
| Số cuối kỳ | <u>3.248.104.639</u> | <u>2.872.738.058</u> |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8.1) | 20.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu (Thuyết minh số 8.2) | 22.412.500.000 | 22.412.500.000 |
| | 42.412.500.000 | 52.412.500.000 |
| Dài hạn | | |
| Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8.2) | 117.665.625.000 | 128.871.875.000 |
| | 117.665.625.000 | 128.871.875.000 |
| TỔNG CỘNG | 160.078.125.000 | 181.284.375.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

8.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| Bên nhận vay | Số tiền (VND) | Kỳ hạn nhận gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------|--|------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh – công ty liên kết của công ty mẹ | 20.000.000.000 | Gốc và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn vào ngày 5 tháng 9 năm 2021 | 6,50% | Tín chấp |

8.2 Phải thu về cho vay dài hạn

Chi tiết khoản phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| Bên nhận vay | Số tiền (VND) | Kỳ hạn nhận gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------|--|------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum – công ty con | 140.078.125.000 | Gốc và lãi vay được trả hàng quý; với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 9 năm 2027 | 8,45% | Tín chấp |
| Trong đó: | | | | |
| Cho vay dài hạn đến hạn thu | 22.412.500.000 | | | |
| Cho vay dài hạn | 117.665.625.000 | | | |

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi, cho vay | 2.577.968.315 | 540.671.568 |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.100.000.000 | 750.000.000 |
| Ký quỹ mở thư tín dụng, bảo lãnh | 338.778.661 | 9.546.080.528 |
| Phải thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 13.948.340.515 |
| Phải thu khác | 552.970.369 | 485.618.628 |
| TỔNG CỘNG | 5.569.717.345 | 25.270.711.239 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn với bên khác | 5.168.247.096 | 11.070.914.545 |
| Phải thu ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 23) | 401.470.249 | 14.199.796.694 |

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.985.120.577 | - | 4.009.565.139 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.336.018.139 | - | 415.971.228 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 98.600.212 | - | 88.756.042 | - |
| TỔNG CỘNG | 5.419.738.928 | - | 4.514.292.409 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tài sản cố định khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 651.758.384.032 | 787.068.069.501 | 20.053.748.524 | 6.533.812.590 | 117.454.545 | 1.465.531.469.192 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 18.841.593.156 | - | - | - | 18.841.593.156 |
| - Mua trong kỳ | - | 489.900.000 | - | - | - | 489.900.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>651.758.384.032</u> | <u>806.399.562.657</u> | <u>20.053.748.524</u> | <u>6.533.812.590</u> | <u>117.454.545</u> | <u>1.484.862.962.348</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>13.365.715.272</i> | <i>505.546.462.302</i> | <i>11.656.082.460</i> | <i>4.662.308.683</i> | <i>-</i> | <i>535.230.568.717</i> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 515.934.001.379 | 683.910.837.363 | 14.670.112.395 | 5.335.020.152 | 89.696.041 | 1.219.939.667.330 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10.296.982.361 | 8.632.683.137 | 419.883.300 | 196.464.888 | 3.259.092 | 19.549.272.778 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>526.230.983.740</u> | <u>692.543.520.500</u> | <u>15.089.995.695</u> | <u>5.531.485.040</u> | <u>92.955.133</u> | <u>1.239.488.940.108</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | <u>135.824.382.653</u> | <u>103.157.232.138</u> | <u>5.383.636.129</u> | <u>1.198.792.438</u> | <u>27.758.504</u> | <u>245.591.801.862</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>125.527.400.292</u> | <u>113.856.042.157</u> | <u>4.963.752.829</u> | <u>1.002.327.550</u> | <u>24.499.412</u> | <u>245.374.022.240</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 20.558.322.400 | 160.000.000 | 20.718.322.400 |
| - Mua trong kỳ | - | 411.500.000 | 411.500.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 20.558.322.400 | 571.500.000 | 21.129.822.400 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 4.338.328.090 | 3.999.999 | 4.342.328.089 |
| - Hao mòn trong kỳ | 205.583.226 | 23.810.186 | 229.393.412 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 4.543.911.316 | 27.810.185 | 4.571.721.501 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 16.219.994.310 | 156.000.001 | 16.375.994.311 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 16.014.411.084 | 543.689.815 | 16.558.100.899 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> | <i>Số phải nộp trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 22.2</i>) | 1.793.123.525 | 25.734.003.084 | (1.793.123.525) | 25.734.003.084 |
| Thuế tài nguyên | 2.340.160.673 | 20.526.142.096 | (20.498.574.114) | 2.367.728.655 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.932.058.157 | 19.267.031.785 | (14.242.514.386) | 6.956.575.556 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 191.429.431 | 854.858.350 | (1.227.247.652) | (180.959.871) |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 2.431.420.000 | (2.431.420.000) | - |
| Thuế khác | - | 963.307.752 | (963.307.752) | - |
| TỔNG CỘNG | 6.256.771.786 | 69.776.763.067 | (41.156.187.429) | 34.877.347.424 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thuế phải nộp | 6.256.771.786 | | | 35.058.307.294 |
| Thuế phải thu | - | | | (180.959.870) |

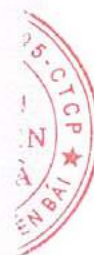
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Cổ tức phải trả | 95.406.991.749 | 146.891.749 |
| Phí bảo vệ môi trường rừng | 3.111.472.080 | 4.017.979.692 |
| Thù lao hỗ trợ công tác quản lý điều hành | - | 455.000.000 |
| Phải trả khác | 126.484.000 | 351.966.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>98.644.947.829</u> | <u>4.971.837.441</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác bên khác</i> | <i>12.522.195.829</i> | <i>4.971.837.441</i> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i> | <i>86.122.752.000</i> | <i>-</i> |

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Số đầu kỳ | 1.573.846.488 | 1.613.787.982 |
| Trích quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 16.1</i>) | 4.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | <u>(2.954.046.783)</u> | <u>(2.127.572.156)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>3.119.799.705</u> | <u>2.986.215.826</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 635.000.000.000 | 343.115.389.212 | 978.115.389.212 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 68.006.705.911 | 68.006.705.911 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 15) | - | (3.500.000.000) | (3.500.000.000) |
| - Cổ tức công bố | - | (127.000.000.000) | (127.000.000.000) |
| - Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách | - | (288.000.000) | (288.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>635.000.000.000</u> | <u>280.334.095.123</u> | <u>915.334.095.123</u> |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 635.000.000.000 | 370.895.024.387 | 1.005.895.024.387 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 109.273.057.337 | 109.273.057.337 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 15) (*) | - | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty (Thuyết minh số 15) (*) | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| - Cổ tức công bố (*) | - | (158.750.000.000) | (158.750.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>635.000.000.000</u> | <u>316.918.081.724</u> | <u>951.918.081.724</u> |

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 được thực hiện theo Nghị quyết số 422/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

16.2 Chi tiết vốn cổ phần

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | |
|------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn góp cổ đông | 635.000.000.000 | 635.000.000.000 | - | 635.000.000.000 | 635.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>635.000.000.000</u> | <u>635.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>635.000.000.000</u> | <u>635.000.000.000</u> | <u>-</u> |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| | Vốn cổ phần (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--|------------------------|--------------|
| Cổ đông | | |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | 383.651.680.000 | 60,42% |
| Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần | 190.500.000.000 | 30,00% |
| Các cổ đông khác | 60.848.320.000 | 9,58% |
| TỔNG CỘNG | <u>635.000.000.000</u> | <u>100%</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | 635.000.000.000 | 635.000.000.000 |
| Cổ tức đã công bố | 158.750.000.000 | 127.000.000.000 |
| Cổ tức đã trả | 63.489.900.000 | - |

16.4 Cổ tức

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Cổ tức đã công bố trong kỳ | | |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức cho năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu | - | 127.000.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2020: 2.500 VND/cổ phiếu | 158.750.000.000 | - |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ | - | - |

16.5 Cổ phiếu

| | <u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u> | | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u> | |
|---|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | <i>Số lượng</i> | <i>VND</i> | <i>Số lượng</i> | <i>VND</i> |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 63.500.000 | 635.000.000.000 | 63.500.000 | 635.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 63.500.000 | 635.000.000.000 | 63.500.000 | 635.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 63.500.000 | 635.000.000.000 | 63.500.000 | 635.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 63.500.000 | 635.000.000.000 | 63.500.000 | 635.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 63.500.000 | 635.000.000.000 | 63.500.000 | 635.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 63.500.000 | 635.000.000.000 | 63.500.000 | 635.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TBC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 180.41 | 194.00 |

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Tổng doanh thu | 193.468.217.617 | 140.357.568.387 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán điện | 181.435.389.454 | 134.718.111.063 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.032.828.163 | 5.639.457.324 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 193.468.217.617 | 140.357.568.387 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu đối với bên khác | 11.699.615.054 | 5.639.457.324 |
| Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23) | 181.768.602.563 | 134.718.111.063 |

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 9.262.553.050 | 10.063.670.652 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.525.000.000 | 3.300.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 15.787.553.050 | 13.363.670.652 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Giá vốn của hoạt động bán điện | 60.872.994.680 | 55.260.746.759 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.681.915.345 | 1.448.240.643 |
| TỔNG CỘNG | 62.554.910.025 | 56.708.987.402 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Chi phí nhân công | 6.584.573.498 | 6.555.315.996 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.295.495.031 | 1.308.684.426 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý | 213.172.065 | 303.846.897 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.346.519.935 | 1.103.721.059 |
| Chi phí khác | 2.834.836.483 | 3.841.692.850 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.274.597.012</u> | <u>13.113.261.228</u> |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.284.030.385 | 1.549.181.232 |
| Chi phí nhân công | 17.525.770.307 | 16.599.900.747 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 19.757.489.407 | 22.336.209.047 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.809.135.266 | 3.022.753.755 |
| Chi phí khác | 34.373.128.583 | 26.834.228.315 |
| TỔNG CỘNG | <u>75.749.553.948</u> | <u>70.342.273.096</u> |

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.734.003.084 | 16.183.665.227 |
| TỔNG CỘNG | <u>25.734.003.084</u> | <u>16.183.665.227</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 135.007.060.421 | 84.190.371.138 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 27.001.412.084 | 16.838.074.227 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 37.591.000 | 12.391.000 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (1.305.000.000) | (660.000.000) |
| Thu nhập không chịu thuế khác | - | (6.800.000) |
| Chi phí thuế TNDN | 25.734.003.084 | 16.183.665.227 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
|---|---|---|--|--|
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Bên liên quan với cổ đông lớn | Doanh thu bán điện | 181.435.389.454 | 134.718.111.063 |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | Công ty mẹ (từ ngày 16 tháng 11 năm 2020) | Cổ tức công bố | 95.912.920.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh | Công ty mẹ cấp 1 (*) | Cổ tức công bố | - | 76.730.336.000 |
| Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn | Cổ tức công bố | 47.625.000.000 | 38.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | Công ty con | Cho vay ngắn hạn Thu hồi tiền cho vay Lãi tiền cho vay Doanh thu cung cấp dịch vụ | - 21.206.250.000 6.234.011.617 224.122.200 | 18.000.000.000 34.809.375.000 8.075.824.785 - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Góp vốn Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Doanh thu về cung cấp dịch vụ | 12.250.000.000 180.000.000 109.090.909 | - - - |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh | Công ty liên kết của Công ty mẹ | Cho vay ngắn hạn Lãi tiền cho vay | - 630.410.959 | 20.000.000.000 637.260.275 |

(*) Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh là công ty mẹ của Công ty TNHH Năng lượng R.E.E.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả (ngoại trừ các khoản cho vay) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: không trích lập). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|---|---|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)</i> | | | | |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Bên liên quan với cổ đông lớn | Phải thu tiền bán điện | 51.197.749.551 | 25.738.763.710 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Phải thu về cung cấp dịch vụ | 60.000.000 | - |
| | | | 51.257.749.551 | 25.738.763.710 |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i> | | | | |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Bên liên quan với cổ đông lớn | Phải thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 13.948.340.515 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | Công ty con | Phải thu lãi tiền cho vay | 12.703.125 | 190.360.288 |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh | Công ty liên kết của Công ty mẹ | Tiền lãi vay phải thu | 388.767.124 | 61.095.891 |
| | | | 401.470.249 | 14.199.796.694 |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14)</i> | | | | |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | Công ty mẹ (từ ngày 16 tháng 11 năm 2020) | Cổ tức phải trả | 57.547.752.000 | - |
| Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn | Cổ tức phải trả | 28.575.000.000 | - |
| | | | 86.122.752.000 | - |

Công ty có các khoản cho vay bên liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| Tên | Chức vụ | Thu nhập (*) | |
|-----------------------------------|--|---|---|
| | | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) | | | |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Chủ tịch HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Hồ Văn Trung | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lê Tuấn Hải | Thành viên HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Hồ Bảo Hùng | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2021) | 18.000.000 | - |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT | 648.763.145 | 561.387.573 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc | 451.652.052 | 382.365.316 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | 477.135.982 | 337.851.637 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương | Trưởng ban | 36.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Trần Nguyễn Khánh Linh | Thành viên | 30.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Lai Lệ Hương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2021) | 15.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020 /miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2021) | 15.000.000 | 9.000.000 |
| Ông Phạm Hoàng Giang | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020) | - | 9.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 1.799.551.179 | 1.455.604.526 |

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết về đầu tư góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có cam kết góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 với số tiền 66.522.890.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

